

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN C
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 29/9/2020
V/v “*Tranh chấp ly hôn -
Không công nhận quan hệ vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN C, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Bùi Trung Hiến**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Ông **Bùi Thanh Trí**

2/ Ông **Phạm Thanh Thanh**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Trần Thị Hạnh Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ* tham gia phiên tòa: Ông **Lê Văn Quốc** - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận C, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 211/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2020 về “*Tranh chấp ly hôn – Không công nhận quan hệ vợ chồng*”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Đình L**, sinh năm 1963 (Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 36/6, khu vực K, phường Q, quận C, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Bà **Lưu Thị P**, sinh năm 1963 (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

Địa chỉ: Số 36/6, khu vực K, phường Q, quận C, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/6/2020 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Đình L trình bày: Tôi và bà Lưu Thị P tìm hiểu, quen biết, tự nguyện tiến tới hôn nhân và chung sống với nhau vào năm 1991 nhưng

không có đăng ký kết hôn theo quy định. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, thời gian sau tôi và bà P bắt đầu mâu thuẫn, tính tình không hợp nhau, quan điểm sống trái ngược nhau. Đến khoảng năm 2011 thì tôi và bà P chấm dứt mối quan hệ hôn nhân.

Vì vậy, ông L làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân quận C xem xét và giải quyết:

- Về hôn nhân: Cho tôi được ly hôn – Không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Lưu Thị P.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 11/01/1992 và Nguyễn Anh T, sinh ngày 15/8/1995. Hiện tại 02 con đã trưởng thành. Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về T sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn trình bày:

Bà P thống nhất với trình bày của ông L về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Chúng tôi chung sống vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Sống hạnh phúc được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn về kinh tế. Chúng tôi đã ly thân gần 10 năm nay. Mỗi người đều có cuộc sống riêng.

Trước yêu cầu khởi kiện của ông L. Bà P có ý kiến như sau:

- + Về quan hệ hôn nhân: Tôi đồng ý ly hôn với chồng tôi Nguyễn Đình L (Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và ông Nguyễn Đình L).

- + Về con chung: có 02 con chung Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 11/01/1992; Nguyễn Anh T (nam); sinh ngày 15/8/1995. Cháu Đ và T đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

- + Về tài sản chung: Không có.

- + Về nợ chung: Không có.

Vụ án được hòa giải nhưng không thành. Do đó, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt và vẫn giữ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận C phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật; Người tham gia tố tụng đối với nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật về sự có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án. Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt cho nên xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ nhận thấy mâu thuẫn giữa ông L và bà P đã thật sự nghiêm trọng, đời sống hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Ông Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị P chung sống như vợ chồng vào năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn, việc ông L và bà P chung sống là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc. Quá trình chung sống, ông L và bà P phát sinh mâu thuẫn, ông L có đơn khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà P nên quan hệ pháp luật được xác định là “*Tranh chấp ly hôn*”, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn – ông Nguyễn Đình L và bị đơn – bà Lưu Thị P có đơn xin giải quyết vắng mặt cho nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án (vắng mặt nguyên đơn và bị đơn) theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] *Xét quan hệ hôn nhân:* Xét yêu cầu xin ly hôn của ông L, Hội đồng xét xử thấy rằng, ông bà tuy tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn nhưng hôn nhân của ông, bà được xác lập năm 1991 và cho đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, do đó căn cứ quy định tại khoản 4 điều 3 Thông tư số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 để không công nhận quan hệ vợ chồng của ông, bà. Xét thấy, giữa ông, bà có thời gian chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Tuy nhiên, đến năm 2010 mâu thuẫn phát sinh, vợ chồng thường xuyên cự cãi, cả hai đã ly thân từ đó đến nay đã hơn 10 năm. Hiện

tại, cả hai không muốn duy trì mối quan hệ sống chung. Ngoài ra, tại đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 29/9/2020 thì bà P cũng đồng ý ly hôn với ông L, điều này chứng tỏ bà P cũng không tha thiết níu kéo mối hôn nhân này, do vậy ông L yêu cầu không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông với bà P là hoàn toàn phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận yêu cầu này của ông L, không công nhận mối quan hệ vợ chồng giữa ông với bà P.

[4] *Về con chung*: Có 02 con chung Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 11/01/1992; Nguyễn Anh T (nam); sinh ngày 15/8/1995. Hiện tại Đ và T đã trưởng thành cho nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn và bị đơn khai không có. Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

[6] *Về án phí hôn nhân sơ thẩm*: Nguyên đơn ông Nguyễn Đình Lộc phải chịu theo quy định của pháp luật.

Đối với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về việc tuân thủ theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Với những phân tích nêu trên về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung này là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L về không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Lưu Thị P

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Nguyễn Đình L và bà Lưu Thị P.

2. Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Anh Đ, sinh ngày 11/01/1992; Nguyễn Anh T (nam); sinh ngày 15/8/1995. Hiện tại Đ và Tài đã trưởng thành cho nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có ai tranh chấp sẽ tách ra giải quyết thành vụ kiện khác.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Đình L phải chịu 300.000 đồng. Chuyển tiền tạm ứng án phí ông L đã nộp, theo biên lai thu số 006226 ngày 15/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận C, thành phố Cần Thơ thành án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm phải chịu. Ông L đã nộp xong án phí.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q. C;
- Chi cục THADS quận C;
- TAND TP.CT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Trung Hiến